

Số: **09** /2016/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **02** tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định mức chi phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XIV
và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định một số chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 25/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2012 của UBND tỉnh về việc quy định kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Thực hiện Thông báo số 151-TB/TU ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Thường trực Tỉnh ủy; Công văn số 42/HĐND-VP ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về mức chi phục vụ bầu cử đại biểu

Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3909/TTr-STC ngày 09 tháng 12 năm 2015; Công văn số 57/STP-XD&KTVB ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành theo Quyết định này Quy định mức chi phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XIV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tư pháp;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Ban KTNS - HĐND tỉnh;
 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
 - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - LĐVP UBND tỉnh;
 - Trung tâm Thông tin tỉnh;
 - Lưu: VT, KTTH, KTN, TH, NC.
- (Dunglq/QĐ.04.03/90b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Hồng Bắc

QUY ĐỊNH

**Mức chi phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XIV
và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **09** /2016/QĐ-UBND ngày **02** /3/2016 của
UBND tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Quy định chung

1. Kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 do ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh đảm bảo.

2. Ngoài số kinh phí phục vụ bầu cử được ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh đảm bảo, căn cứ tình hình thực tế yêu cầu công việc và khả năng ngân sách của các huyện, thành phố, thị xã, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định bổ sung kinh phí từ ngân sách địa phương để phục vụ cho công tác bầu cử tại địa phương.

3. Kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử phải được các cơ quan, đơn vị quản lý chặt chẽ, chi tiêu theo đúng chế độ, đúng mục đích, có hiệu quả; sử dụng các phương tiện phục vụ các cuộc bầu cử trước đây hiện còn sử dụng được, huy động các phương tiện đang được trang bị ở các cơ quan, đơn vị để phục vụ cho nhiệm vụ bầu cử đảm bảo tiết kiệm chi cho ngân sách nhà nước.

Điều 2. Mức chi

1. Mức chi cụ thể:

STT	Nội dung chi tiết	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện, thành phố, thị xã	Cấp xã, phường, thị trấn
1	Chi tổ chức hội nghị				
	- Chi các khoản thuê hội trường, in sao tài liệu, trang trí khánh tiết...		Thanh toán theo thực tế và giá cả thị trường tại thời điểm		
	- Chi tiền nước uống hội nghị	Người/ buổi	30	24	20

2	Chi bồi dưỡng các cuộc họp				
2.1	Các cuộc họp của Ban Chỉ đạo, Ủy ban bầu cử, các tổ công tác giúp việc				
	- Chủ trì cuộc họp	Người/ buổi	200	160	120
	- Thành viên tham dự		100	80	60
	- Các đối tượng phục vụ		50	40	30
2.2	Các cuộc họp khác có liên quan đến công tác bầu cử, Ủy ban Mặt trận tổ quốc các cấp				
	- Chủ trì cuộc họp	Người/ buổi	150	120	90
	- Thành viên tham dự		80	60	50
	- Các đối tượng phục vụ		50	40	30
2.3	Chi tiếp xúc cử tri				
	- Chủ trì cuộc họp	Người/ buổi	150	120	100
	- Đại biểu, thành viên tham dự		100	80	50
	- Người phục vụ tiếp xúc cử tri		50	40	30
3	Chi cho công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bầu cử của Ban Chỉ đạo, Ủy ban bầu cử, Ủy ban Mặt trận tổ quốc các cấp, các tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo và Ủy ban bầu cử				
3.1	Chế độ công tác phí				
	- Phụ cấp lưu trú	Ngày/ người	150	100	70
	- Khoản tiền thuê phòng ngủ đi công tác (trường hợp phải ngủ qua đêm)	Đêm / người	200	100	
	- Khoản tiền tự túc phương tiện/1 lần (trong trường hợp không sử dụng xe ô tô nhà nước tính cả đi lẫn về)	Lần/ người	100	50	20
<i>(Cụ ly áp dụng được thanh toán chế độ công tác phí phải cách trụ sở cơ quan từ 10 km trở lên đối với vùng cao, miền núi khó khăn, vùng sâu; 15 km trở lên đối với các vùng còn lại. Đối với các cuộc họp do Trung ương tổ chức mức khoán chế độ công tác phí áp dụng bằng mức chi quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính)</i>					
3.2	Chi bồi dưỡng (ngoài chế độ công tác phí đã quy định ở trên)				
	- Trưởng đoàn chỉ đạo, kiểm tra, giám sát	Người/ buổi	200	160	120
	- Thành viên chính thức của đoàn		100	80	60
	- Cán bộ, viên chức phục vụ đoàn				
	+ Cán bộ phục vụ trực tiếp đoàn giám sát		80	60	

	+ Phục vụ gián tiếp (lái xe, bảo vệ)		50	40	
3.3	Chi xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát				
	- Báo cáo tổng hợp kết quả của từng đoàn công tác; báo cáo tổng hợp kết quả của đợt kiểm tra, giám sát; báo cáo tổng hợp kết quả các đợt kiểm tra, giám sát trình Ban Chỉ đạo, Ủy ban bầu cử	Báo cáo	2.000	1.600	
	- Chi bồi dưỡng tham gia ý kiến của Ủy ban bầu cử đối với báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra, giám sát (tổng mức tối đa cấp tỉnh không quá 800.000đ, cấp huyện không quá 600.000đ/văn bản)	Người/lần	150	100	
	- Chi chỉnh lý hoàn chỉnh báo cáo	Báo cáo	600	450	
4	Chi xây dựng văn bản				
4.1	Chi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về bầu cử thực hiện theo quy định tại Quyết định số 25/2012/QĐ- UBND ngày 28/8/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên	01 văn bản	9.000	5.000	
4.2	Chi xây dựng các văn bản khác có liên quan đến công tác bầu cử có phạm vi toàn tỉnh; toàn huyện, thành phố, thị xã (ngoài phạm vi điều chỉnh của Quyết định số 25/2012/QĐ- UBND ngày 28/8/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên)				
	- Xây dựng văn bản tính đến sản phẩm cuối cùng (bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý)				
	+ Văn bản có nội dung hướng dẫn phức tạp, chi tiết (từ 4 mặt giấy A4 trở lên)	Văn bản	2.000	1.500	
	+ Văn bản hướng dẫn khác		1.000	500	
	- Xin ý kiến tham gia văn bản (tổng mức xin ý kiến tối đa cấp tỉnh không quá 800.000đ, cấp huyện không quá 600.000đ/văn bản)	Người/lần	150	100	
5	Chi bồi dưỡng, hỗ trợ (phương tiện, liên lạc) cho người trực tiếp phục vụ đợt bầu cử (thời gian hưởng chế độ theo thực tế; tối đa không quá 5 tháng)				
5.1	Chi bồi dưỡng theo mức khoán đối với Ban Chỉ đạo và Ủy ban bầu cử	Người/tháng			
	- Thường trực Ban Chỉ đạo bầu cử, Thường trực Ủy ban bầu cử		2.000	1.600	1.200
	- Thành viên Ban Chỉ đạo, Ủy ban bầu cử; Thường trực các tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo, Ủy ban bầu cử		1.800	1.400	1.100

	- Thành viên các tiểu ban, tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo, Ủy ban bầu cử		1.500	1.200	900
	- Đối tượng được huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử; không bao gồm những ngày tham gia đoàn kiểm tra, giám sát, phục vụ trực tiếp dân	Người/ ngày	100	80	60
	+ Riêng 02 ngày (trước ngày bầu cử và ngày bầu cử) chi bồi dưỡng cho người được huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử	Người/ ngày	120	100	80
5.2	Chi hỗ trợ khoán cước điện thoại di động (thời gian hỗ trợ theo thực tế; tối đa không quá 5 tháng)				
	- Thường trực Ban Chỉ đạo bầu cử, Thường trực Ủy ban bầu cử	Người/ tháng	400	300	240
	- Thành viên Ban Chỉ đạo, Ủy ban bầu cử; Thường trực các tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo, Ủy ban bầu cử		300	240	200
	- Các thành viên tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo, Ủy ban bầu cử		200	160	100
5.3	Chi bồi dưỡng tiếp nhận hồ sơ ứng cử				
	- Bồi dưỡng người trực tiếp tiếp nhận	Người/ ngày	100	70	50
	- Bồi dưỡng cho phục vụ tiếp nhận		70	50	30
5.4	Chi tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử				
	- Người được giao trực tiếp công dân	Người/ ngày	80	60	
	- Người phục vụ trực tiếp việc tiếp công dân		60	50	
	- Người phục vụ gián tiếp việc tiếp công dân		50	40	
6	Chi phí cho tổ bầu cử				
6.1	Chi bồi dưỡng cho tổ bầu cử (thời gian định mức 4 ngày)	Người/ ngày			80
6.2	Chi văn phòng phẩm, trang trí, hòm phiếu, chi khác	Tổ			1.000
	- Tổ bầu cử ở vùng xuôi				1.100
	- Tổ bầu cử ở các xã miền núi				1.200
	- Tổ bầu cử ở các xã vùng cao				
6.3	Chi đặc thù bổ sung				
	- Theo số cử tri	Cử tri			1,5
	- Tổ bầu cử ở xã vùng cao	Tổ			300
	- Tổ bầu cử ở xã miền núi				200

7	Chi đặc thù cho cấp huyện, xã				
7.1	Cấp xã				
	- Theo số cử tri	Cử tri			1
	- Xã vùng cao	Xã			2.000
	- Xã miền núi				1.500
7.2	Cấp huyện				
	- Theo số cử tri	Cử tri		0,7	
	- Huyện miền núi	Huyện		10.000	
	- Huyện miền núi đi lại khó khăn			15.000	
	- TP Thái Nguyên (tuyên truyền)	Thành phố		25.000	

2. Một số nội dung khác

- Đối với các khoản chi không được quy định ở trên sẽ thực hiện theo chế độ tiêu chuẩn định mức chi tiêu hiện hành đã được quy định tại các văn bản khác.

- Đối với các khoản chi văn phòng phẩm, chi phí in ấn tài liệu ấn phẩm, con dấu, xăng xe đi công tác... của các cơ quan, đơn vị, tổ chức ở tỉnh tham gia công tác bầu cử; huyện, thành phố, thị xã, Sở Nội vụ và Sở Tài chính căn cứ số kinh phí Trung ương đã phân bổ và số bổ sung từ ngân sách địa phương, nhiệm vụ được giao, số lượng tổ bầu cử, tính chất, quy mô của từng địa bàn tính toán kinh phí phục vụ bầu cử cho phù hợp và báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo, Chủ tịch Ủy ban bầu cử xem xét trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ kinh phí.

- Đối với các thành viên tham gia nhiều chức danh ở các Ban phục vụ công tác bầu cử chỉ được thanh toán mức chi ở chức danh cao nhất.

- Đối với các nội dung công việc đã triển khai thực hiện trước khi Quyết định này có hiệu lực; các sở, ban, ngành và các huyện, thành phố, thị xã căn cứ quy định tại Quyết định này và chứng từ chi tiêu thực tế, hợp pháp, hợp lệ để quyết toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Quy định này áp dụng cho các hoạt động phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XIV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Các đơn vị, địa phương lập dự toán, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí trên theo quy định.

Điều 3. Giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện thẩm định, tổng hợp dự toán kinh phí phục vụ bầu cử của các sở, ban, ngành, đoàn thể và các huyện, thành phố, thị xã báo cáo Chủ tịch Ủy ban bầu cử và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ kinh phí.

Điều 4. Các sở, ban, ngành, đoàn thể và các huyện, thành phố, thị xã được phân bổ kinh phí bầu cử có trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đã sử dụng với cơ quan tài chính cùng cấp.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, giao Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, bổ sung, điều chỉnh kịp thời./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Hồng Bắc